

Số: 28/TB-BVĐHYHN

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc yêu cầu báo giá hàng hoá, dịch vụ phục vụ công tác
khám chữa bệnh của Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

Kính gửi: Các công ty, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đại học Y Hà Nội có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm hàng hoá phục vụ duy tu, bảo dưỡng của Bệnh viện Đại học Y Hà Nội, chi tiết như Phụ lục 03 kèm theo.

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Bà Nguyễn Thu Phương, Chuyên viên Phòng VTTB-QT, Phòng 510, tòa nhà A2, Bệnh viện Đại học Y Hà Nội. SĐT: 0868.419.188. Email: ntpuongbvdhyhn@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư thiết bị - Quản trị, Phòng 510, tòa nhà A2, Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 25 tháng 08 năm 2025 đến trước 17h00 ngày 05 tháng 09 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày 05 tháng 09 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hoá: Chi tiết trong Bảng mô tả các tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản của hàng hoá tại Phụ lục 03 kèm theo.

2. Địa điểm thực hiện, các yêu cầu về giao nhận: Chi tiết như yêu cầu tại Phụ lục 03 kèm theo.

3. Thời gian thực hiện hợp đồng: 24 tháng

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Giá trị thanh toán: bằng số lượng thực tế nhà thầu đã thực hiện nhân với đơn giá cố định trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng (nếu có).

- Phương thức thanh toán: chuyển khoản trong vòng 90 ngày tính từ ngày cuối cùng của tháng xuất hóa đơn sau khi Bên A nhận được hóa đơn chứng từ hợp lệ, hợp pháp.

5. Các thông tin khác (nếu có)

- Kính đề nghị các công ty, các nhà cung cấp nghiên cứu kỹ các yêu cầu và làm theo hướng dẫn đã nêu tại các Phụ lục đính kèm thông báo này.

- Lưu ý: Để đánh giá đáp ứng về kỹ thuật của Hàng hoá do công ty chào giá so với yêu cầu của Bệnh viện, đề nghị Công ty thực hiện đầy đủ các yêu cầu nêu tại các phụ lục đính kèm thông báo. Các báo giá không cung cấp đầy đủ thông tin theo yêu cầu tại phụ lục của thông báo thì Bệnh viện sẽ không có đủ căn cứ để tổng hợp, xem xét.

- Đề nghị các công ty thực hiện lấy (các) file mẫu, thực hiện lập báo giá qua hệ thống hỗ trợ tại địa chỉ:



<https://sites.google.com/view/hmuh-vttbqt/qu%E1%BA%A3n-l%C3%BD-ch%C3%A0o-gi%C3%A1-v8> hoặc quét mã QR phía dưới để truy cập.

Tài khoản truy cập guest@123 - Mật khẩu 121212.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VTTB-QT.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC 

Nguyễn Thanh Bình

PHỤ LỤC 01

Các yêu cầu chung về lập báo giá

(Kèm theo Thông báo số 2848/TB-BVĐHYHN ngày 25 tháng 08 năm 2025)

STT	Thông tin	Chỉ tiêu	Đánh giá đáp ứng kỹ thuật của Báo giá
	Công ty <u>phải</u> lập bảng đáp ứng tính năng chi tiết của Hàng hoá do Công ty chào so với yêu cầu của Bệnh viện như <u>Mẫu 1</u> tại Phụ lục 02	Có bảng đáp ứng với đầy đủ thông tin yêu cầu	Đáp ứng
		Không có bảng đáp ứng hoặc bảng đáp ứng không có đầy đủ thông tin	Không đáp ứng
- Bệnh viện đánh giá giá mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của Hàng hoá công ty chào dựa trên cơ sở Bảng kê đáp ứng yêu cầu - <u>do công ty tự kê khai</u> – tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung do công ty tự kê khai. Trường hợp cần thiết Bệnh viện sẽ yêu cầu làm rõ, công ty phải cung cấp tài liệu để chứng minh. - Yêu cầu kỹ thuật nêu trong Phụ lục 03 là các thông số yêu cầu tham khảo cơ bản để Bệnh viện xây dựng dự toán mua sắm. Công ty có thể đề xuất các thông tin tương đương hoặc tốt hơn. - Trường hợp Hàng hoá công ty chào <u>không đáp ứng đầy đủ các thông số yêu cầu, Bệnh viện đề nghị công ty vẫn thực hiện chào giá</u> và ghi chú rõ các tiêu chí không đáp ứng. Bệnh viện sẽ xem xét tổng thể các yếu tố tiêu chí kỹ thuật, giá chào của công ty. Nếu (các) yếu tố không đáp ứng không ảnh hưởng quá nhiều đến chất lượng Hàng hoá, Bệnh viện sẽ chấp thuận báo giá của công ty và điều chỉnh tiêu chí kỹ thuật yêu cầu tương ứng để phù hợp với thực tế Hàng hoá trên thị trường nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu chuyên môn và nhu cầu sử dụng của Bệnh viện.			

PHỤ LỤC 02

Mẫu 1: Bảng đáp ứng kỹ thuật

(Kèm theo Thông báo số 2848/TB-BVĐHYHN ngày 25 tháng 08 năm 2025)

BẢNG ĐÁP ỨNG KỸ THUẬT HÀNG HÓA CHÀO GIÁ

Yêu cầu mời chào giá (Chi tiết tại Phụ lục 03)			Thông số kỹ thuật chào giá	Các điểm không đạt kèm thuyết minh
STT TB mời chào giá	Tên Hàng hoá	Tính năng kỹ thuật		
..	...	...	Nêu các thông số kỹ thuật của Hàng hoá tương ứng với các tính năng kỹ thuật yêu cầu	- Nêu rõ các thông số không đáp ứng của Hàng hoá (nếu có) kèm theo thuyết minh/ lý giải - Trường hợp có công nghệ/ giải pháp kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn nhưng vẫn đáp ứng yêu cầu và chất lượng Hàng hoá đề nghị thuyết minh cụ thể
..	...	...		
..	...	...		

Mẫu 2: Bảng chào giá

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đại học Y Hà Nội, chúng tôi....*[ghi tên, địa chỉ của nhà cung cấp; trường hợp nhiều nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho hàng hoá như sau:

1. Báo giá các danh mục Hàng hoá:

STT TB mời chào giá	Danh mục Hàng hoá ⁽¹⁾	Số lượng ⁽²⁾	Đơn vị tính ⁽³⁾	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁴⁾ (VND)	Thuế, VAT (nếu có) ⁽⁵⁾ (%)	Đơn giá (đã bao gồm thuế phí, lệ phí và các dịch vụ liên quan (nếu có)) ⁽⁶⁾ (VND)	Thành tiền ⁽⁷⁾ (VND)	Tiêu chuẩn ⁽⁸⁾
1	Hàng hoá A							
2	Hàng hoá B							
n	...							

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 180 ngày]*, kể từ ngày ... tháng... năm...*[ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá]*.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của danh mục Hàng hoá nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp⁽⁹⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Nhà cung cấp ghi theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục Hàng hoá” trong Yêu cầu báo giá.

(2) Nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng theo đúng số lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(3) Nhà cung cấp ghi đơn vị tính của Hàng hoá

(4) Nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các Hàng hoá liên quan như vận chuyển, bảo quản,...; chỉ tính chi phí cho các Hàng hoá liên quan trong nước.

(5) Nhà cung cấp ghi cụ thể tỷ lệ thuế giá trị gia tăng (%) (nếu có) cho từng mục Hàng hoá

(6) Nhà cung cấp ghi giá trị đơn giá của từng mục Hàng hoá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí và

Hàng hoá liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

(7) Nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng mục Hàng hoá. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng mục Hàng hoá (bao gồm thuế, phí, lệ phí và Hàng hoá liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các Hàng hoá liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(8) Công ty liệt kê (các) tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo, tiêu chuẩn chất lượng của hàng hóa (ưu tiên liệt kê tiêu chuẩn cao trước, thấp hơn sau)...; trường hợp có các tiêu chuẩn đặc thù thể hiện chất lượng tốt hơn thì liệt kê kèm theo (các) tài liệu chứng minh; Việc này rất quan trọng trong đánh giá chất lượng hàng hóa chào giá và xác định giá dự toán.

(9) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

100

PHỤ LỤC 03

**Yêu cầu kỹ thuật chi tiết mua sắm hàng hoá phục vụ duy tu, bảo dưỡng của Bệnh viện
Đại học Y Hà Nội**

(Kèm theo Thông báo số 2848/TB-BVĐHYHN ngày 25 tháng 08 năm 2025)

STT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục hàng hóa	Thông số yêu cầu	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Phần I - Thiết bị điện	P1.1	Dây điện 2x1,5	- Kích thước: 2x1,5mm - Loại: Dây đôi 2 lõi - Điện áp: 300v - 500V, số sợi ≥ 30 , - Chất liệu: ruột đồng, - Vỏ bọc pvc cách điện	m	5.000
2	Phần I - Thiết bị điện	P1.2	Dây điện 2x2,5	- Kích thước: 2x2,5mm - Loại: Dây đôi 2 lõi - Điện áp: 300v - 500V, số sợi ≥ 50 , - Chất liệu: ruột đồng, - Vỏ bọc pvc cách điện	m	5.000
3	Phần I - Thiết bị điện	P1.3	Dây điện 2x4	- Kích thước: 2x4mm - Loại: Dây đôi 2 lõi - Điện áp: 300v - 500V, số sợi ≥ 80 , - Chất liệu: ruột đồng, - Vỏ bọc pvc cách điện	m	5.000
4	Phần I - Thiết bị điện	P1.4	Dây điện 2x6	- Kích thước: 2x6mm - Loại: Dây đôi 2 lõi - Điện áp: 300v - 500V, số sợi ≥ 120 , - Chất liệu: ruột đồng, - Vỏ bọc pvc cách điện	m	5.000
5	Phần I - Thiết bị điện	P1.5	Ống luồn dây điện tròn D20	- Chất liệu: nhựa PVC - Đường kính ngoài ≥ 20 mm, bề dày thành ống $\geq 1,2$ - Chống cháy	m	2.000
6	Phần I - Thiết bị điện	P1.6	Ống đàn hồi D20	- Chất liệu nhựa PVC - Đường kính ngoài ≥ 20 mm - Chống cháy	m	5.000
7	Phần I - Thiết bị điện	P1.7	Ổ cắm đôi 3 chấu	- Loại gắn tường - Dòng điện định mức ≥ 16 A - Điện áp: 250V~ - Tự chống cháy - Màu sắc: Trắng	Cái	1.000
8	Phần I - Thiết bị điện	P1.8	Bóng LED panel 600x600	- Công suất: 40 - 50W - Điện áp: 150-250V/50-60Hz - Nhiệt độ màu: 3000/4000/6500 K - Quang thông: 4000 – 5750 lm - Kích thước (DxRxC): 600x600x10 mm	Cái	1.500
9	Phần I - Thiết bị điện	P1.9	Bóng LED panel 300x1200	- Công suất: 40 - 50W - Điện áp: 150-250V/50-60Hz - Nhiệt độ màu: 3000/4000/6500 K - Quang thông: 4000 – 5750 lm	Cái	1.000

STT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục hàng hóa	Thông số yêu cầu	Đơn vị tính	Khối lượng
				- Kích thước (DxRxC): 300x1200x10mm		
10	Phần I - Thiết bị điện	P1.10	Đèn trang trí nổi. Đèn ốp trần 300mmx300mm	- Kích thước: 300x300mm - Công suất: 24W - Điện áp: 150-250V - Nhiệt độ màu: 6500k	Cái	500
11	Phần I - Thiết bị điện	P1.11	Đèn âm trần Downlight	- Công suất: 9-12W - Điện áp 150-250V - Kích thước đường kính lỗ khoét trần ϕ 90 - ϕ 110 - Nhiệt độ màu: 6500k	Cái	500
12	Phần I - Thiết bị điện	P1.12	Bộ đèn tuýp Led bán nguyệt	- Dài 1200mm ($\pm$ 10mm) - Công suất: 40W - Điện áp 150-250V - Tuổi thọ: $\geq$ 30.000 giờ	cái	500
13	Phần I - Thiết bị điện	P1.13	Bộ đèn tuýp Led	- Dài 1200mm ($\pm$ 10mm) - Công suất: 20W - Điện áp 150-250V - Tuổi thọ: $\geq$ 30.000 giờ	cái	200
14	Phần I - Thiết bị điện	P1.14	Hạt Công tắc đèn	- Điện áp định mức: 250V AC. - Dòng điện định mức: $\geq$ 10A. - Loại công tắc: công tắc 2 tiếp điểm. - Màu sắc: Trắng	Cái	1.000
15	Phần I - Thiết bị điện	P1.15	Aptomat 2 pha chống dòng rò	- Dòng danh định: $\geq$ 20A - Điện áp danh định: 240VAC/415VAC ($\pm$ 5VAC) - Dòng rò $\geq$ 100mA - Số cực: 2P - Số pha: 2 pha	cái	100
16	Phần I - Thiết bị điện	P1.16	Aptomat 2 pha chống dòng rò	- Dòng danh định: $\geq$ 25A - Điện áp danh định: 240VAC/415VAC ($\pm$ 5VAC) - Dòng rò $\geq$ 100mA - Số cực: 2P - Số pha: 2 pha	cái	200
17	Phần I - Thiết bị điện	P1.17	Aptomat 2 pha chống dòng rò	- Dòng danh định: $\geq$ 32A - Điện áp danh định: 240VAC/415VAC ($\pm$ 5VAC) - Dòng rò $\geq$ 100mA - Số cực: 2P - Số pha: 2 pha	cái	200
18	Phần I - Thiết bị điện	P1.18	Aptomat 2 pha chống dòng rò	- Dòng danh định: $\geq$ 40A - Điện áp danh định: 240VAC/415VAC ($\pm$ 5VAC) - Dòng rò $\geq$ 100mA - Số cực: 2P - Số pha: 2 pha	cái	200

STT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục hàng hóa	Thông số yêu cầu	Đơn vị tính	Khối lượng
19	Phần I - Thiết bị điện	P1.19	Aptomat 3 pha, cường độ dòng điện 63Ampe	- Dòng danh định: $\geq 63A$ - Điện áp danh định: 240VAC/415VAC ($\pm 5VAC$) - Dòng cắt danh định ICu: $\geq 10kA$ - Số cực: 3P - Số pha: 3 pha	cái	200
20	Phần I - Thiết bị điện	P1.20	Aptomat 2 pha, cường độ dòng điện 40Ampe	- Dòng danh định: $\geq 40A$ - Điện áp danh định: 240VAC/415VAC ($\pm 5VAC$) - Dòng cắt danh định ICu: $\geq 10kA$ - Số cực: 2P - Số pha: 2 pha	cái	500
21	Phần I - Thiết bị điện	P1.21	Aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 32 Ampe	- Dòng danh định: $\geq 32A$ - Điện áp danh định: 240VAC/415VAC ($\pm 5VAC$) - Dòng cắt danh định ICu: $\geq 10kA$ - Số cực: 1P - Số pha: 1 pha	cái	500
22	Phần I - Thiết bị điện	P1.22	Aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 25 Ampe	- Dòng danh định: $\geq 25A$ - Điện áp danh định: 240VAC/415VAC ($\pm 5VAC$) - Dòng cắt danh định ICu: $\geq 10kA$ - Số cực: 1P - Số pha: 1 pha	cái	500
23	Phần I - Thiết bị điện	P1.23	Aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 20 Ampe	- Dòng danh định: $\geq 20A$ - Điện áp danh định: 240VAC/415VAC ($\pm 5VAC$) - Dòng cắt danh định ICu: $\geq 10kA$ - Số cực: 1P - Số pha: 1 pha	cái	500
24	Phần I - Thiết bị điện	P1.24	Aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 16 Ampe	- Dòng danh định: $\geq 16A$ - Điện áp danh định: 240VAC/415VAC ($\pm 5VAC$) - Dòng cắt danh định ICu: $\geq 10kA$ - Tần số: 50/60 Hz - Số cực: 1P - Số pha: 1 pha	cái	500
25	Phần I - Thiết bị điện	P1.25	Quạt trần	- Đường Kính: 1500mm ($\pm 100mm$) - Điện Áp: 220V/50Hz - Công Suất: 65W ($\pm 5w$); - Lõi quạt dây đồng - Lưu Lượng Gió: $\geq 210 m^3/phút$ - Điều Khiển: Hộp số hoặc Dimmer	cái	300
				- Số lượng cánh: 3 cánh - Cấp độ gió: Tối thiểu 5 cấp - Có dây an toàn, công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ		

STT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục hàng hóa	Thông số yêu cầu	Đơn vị tính	Khối lượng
26	Phần I - Thiết bị điện	P1.26	Hộp số quạt trần	- Điện áp đầu vào 220V đến 230V. - Công suất: 60-75w - Điều khiển bằng nút xoay công tắc. Cấp độ điều chỉnh: 5 cấp độ - Kích thước: Dài 8,5cm x Rộng 8,5cm x Cao 6cm ($\pm 0,5$ cm)	cái	300
27	Phần I - Thiết bị điện	P1.27	Quạt điện treo tường	- Công suất: ≥ 50 W; - Lõi quạt dây đồng - Lưu lượng gió: ≥ 77 m ³ /min - Đường kính cánh: ≥ 40 cm - Số lượng cánh: 3 cánh - Cấp độ gió: Tối thiểu 3 - Điện áp: 220V/ 50Hz - Có điều khiển từ xa	cái	200
28	Phần I - Thiết bị điện	P1.28	Quạt điện, Quạt hút gắn tường	- Loại 1 chiều có màn che - Công suất: ≥ 18 W - Lưu lượng gió: ≥ 550 m ³ /giờ - Số lượng cánh: 5 cánh - Độ ồn: ≤ 40 dB - Khung âm tường kích thước: 25x25cm (± 1 cm)	cái	100
29	Phần I - Thiết bị điện	P1.29	Quạt điện, Quạt hút gắn tường	- Loại 1 chiều có màn che - Công suất: ≥ 25 W - Lưu lượng gió: ≥ 835 m ³ /giờ - Số lượng cánh: 5 cánh - Độ ồn: ≤ 42 dB - Khung âm tường kích thước: 30x30cm (± 1 cm)	cái	100
30	Phần I - Thiết bị điện	P1.30	Quạt điện, Quạt hút gắn tường	- Loại 1 chiều có màn che - Công suất: ≥ 12 W - Lưu lượng gió: ≥ 250 m ³ /giờ - Số lượng cánh: 5 cánh - Độ ồn: ≤ 40 dB - Khung âm tường kích thước: 20x20cm (± 1 cm)	cái	100
31	Phần I - Thiết bị điện	P1.31	Quạt hút âm trần không ống dẫn 10w	- Công suất: ≥ 10 W - Lưu lượng gió: ≥ 240 m ³ /giờ - Số lượng cánh: 5 cánh - Độ ồn: ≤ 35 dB - Khung âm trần kích thước: 22x22cm (± 1 cm)	cái	100
32	Phần I - Thiết bị điện	P1.32	Quạt hút âm trần không ống dẫn 22w	- Công suất: ≥ 22 W - Lưu lượng gió: ≥ 430 m ³ /giờ - Số lượng cánh: 5 cánh - Độ ồn: ≤ 42 dB - Khung âm trần kích thước: 27x27cm (± 1 cm)	cái	100
33	Phần I - Thiết bị điện	P1.33	Quạt hút âm trần không ống dẫn 26w	- Công suất: ≥ 26 W - Lưu lượng gió: ≥ 610 m ³ /giờ	cái	300

STT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục hàng hóa	Thông số yêu cầu	Đơn vị tính	Khối lượng
				- Số lượng cánh: 5 cánh - Độ ồn: $\leq 40\text{dB}$ - Khung âm trần kích thước: $31 \times 31\text{cm}$ ($\pm 1\text{cm}$)		
34	Phần I - Thiết bị điện	P1.34	Quạt hút âm trần dùng ống dẫn	- Ống dẫn $\geq 110\text{mm}$ - Công suất $\geq 18\text{W}$ - Lưu lượng gió $\geq 192\text{ m}^3/\text{giờ}$ - Độ ồn $\leq 50\text{dB}$ - Khung âm trần kích thước: $26 \times 26\text{ cm}$ ($\pm 1\text{cm}$)	cái	300
35	Phần II - Thiết bị nước	P2.1	Vòi bếp	Áp lực nước: $0.05\text{MPa} \sim 0.75\text{MPa}$ Chất liệu: Đồng thau Lớp mạ: Crom, Niken Chế độ nước: nóng và lạnh Có thể xoay: 180° Đầu vòi có lọc chống văng nước	Cái	100
36	Phần II - Thiết bị nước	P2.2	Vòi chậu rửa	Áp lực nước: $0.05\text{MPa} \sim 0.75\text{MPa}$ Chất liệu: Đồng thau Lớp mạ: Crom, Niken Chế độ nước: nóng và lạnh Van điều chỉnh nước: tay cầm gạt gù	cái	200
37	Phần II - Thiết bị nước	P2.3	Vòi gạt sàn	Đường kính DN15- DN20 Áp lực nước max : $1,6\text{ MPa}$ Nhiệt độ làm việc max: 120°C Chất liệu thân vòi: Đồng Chất liệu tay gạt: Hợp kim Nhôm	cái	200
38	Phần II - Thiết bị nước	P2.4	Vòi xịt vệ sinh	Áp lực nước : $0.05\text{ MPa} \sim 0.75\text{ MPa}$ Chất liệu: Nhựa mạ Niken – Crom Lõi van đồng Cỗ xoay 360°	Cái	500
39	Phần II - Thiết bị nước	P2.5	Bộ xả tiêu cảm ứng	Cảm ứng hồng ngoại Điện áp: AC $220\text{V}/50\text{Hz}$; DC $6\text{V} - 4\text{ pin AA}$ Vỏ nhựa ABS mạ Crom Công suất tiêu thụ: $0,5 - 1,5\text{mw}$ Khoảng cách cảm ứng tối ưu: $30 - 60\text{cm}$ Áp lực nước cấp: $0,05 - 0,75\text{MPa}$ Thời gian ngắt: 1-3 giây	cái	100
40	Phần II - Thiết bị nước	P2.6	Nút nhấn bồn cầu	- Sử dụng nhấn xả nước bồn cầu, loại 2 nút nhấn. - Chất liệu: nhựa ABS	cái	200
41	Phần II - Thiết bị nước	P2.7	Sen tắm nóng lạnh	Áp lực nước: $0.15\text{MPa} - 0.75\text{MPa}$ Chất liệu đồng mạ Cr/Ni, Có chức năng nóng lạnh, Đã bao gồm dây và bát sen	bộ	50

STT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục hàng hóa	Thông số yêu cầu	Đơn vị tính	Khối lượng
42	Phần II - Thiết bị nước	P2.8	Bát sen tắm	Áp lực nước: 0.05 MPa - 0.75 MPa Chất liệu đồng mạ Cr/Ni	cái	300
43	Phần II - Thiết bị nước	P2.9	Dây nối mềm giữa bát sen và vòi	- Chất liệu: Nhựa dẻo, liên kết ren trong - Độ dài dây: $\geq 1200\text{mm}$	cái	200
44	Phần II - Thiết bị nước	P2.10	Xiphong chậu rửa mặt	Chất liệu nhựa ABS cao cấp Nút nhấn bằng kim loại, có gioăng đầy đủ Có chức năng ngăn mùi hiệu quả	bộ	500
45	Phần II - Thiết bị nước	P2.11	Dây cấp nước 40cm	Chất liệu inox Kích thước dài $\geq 40\text{cm}$ Có khả năng chịu áp lực và chịu nhiệt ≥ 100 độ	cái	300
46	Phần II - Thiết bị nước	P2.12	Dây cấp nước 70cm	Chất liệu inox Kích thước dài $\geq 70\text{cm}$ Có khả năng chịu áp lực và chịu nhiệt ≥ 100 độ	cái	200
47	Phần II - Thiết bị nước	P2.13	Bình nóng lạnh 20 lít	Loại bình: Gián tiếp Dung tích: 20 lít Công suất: $\leq 2500\text{w}$ Có cầu giao chống dò điện (ELCB) Chất liệu ruột bình: Tráng men Titan hoặc tương đương Kích thước: 704 x 282 x 301 mm ($\pm 10\text{mm}$) Bảo hành 2 năm cho linh kiện điện, 10 năm cho bình chứa	cái	200
48	Phần II - Thiết bị nước	P2.14	Bình nóng lạnh 30 lít	Loại bình: Gián tiếp Dung tích: 30 lít Công suất: $\leq 2500\text{w}$ Có cầu giao chống dò điện (ELCB) Chất liệu ruột bình: Tráng men Titan hoặc tương đương Kích thước: 757x331x341 mm ($\pm 10\text{mm}$) Bảo hành 2 năm cho linh kiện điện, 10 năm cho bình chứa	cái	100
49	Phần II - Thiết bị nước	P2.15	Bình nóng lạnh 50 lít	Loại bình: Gián tiếp Dung tích: 50 lít Công suất: $\leq 2500\text{w}$ Có cầu giao chống dò điện (ELCB) Chất liệu ruột bình: Tráng men Titan hoặc tương đương Kích thước: 838 x 353 x 373 mm ($\pm 10\text{mm}$) Bảo hành 2 năm cho linh kiện điện, 10 năm cho bình chứa	cái	50

STT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục hàng hóa	Thông số yêu cầu	Đơn vị tính	Khối lượng
50	Phần II - Thiết bị nước	P2.16	Bàn cầu 2 khối	Có hai mức xả tiết kiệm nước: xả đại $\leq 4.8L$, xả tiểu $\leq 3.0L$ Công nghệ xả xoáy Nắp đóng êm không gây tiếng động khó chịu Kích thước (Dài x Cao x Rộng): 728x396x724 (mm) ($\pm 10mm$)	Cái	100
51	Phần II - Thiết bị nước	P2.17	Cọc cấp nước kết xí	Chất liệu: nhựa Bao gồm: van cấp, van xả, nút nhấn	Cái	100
52	Phần II - Thiết bị nước	P2.18	Thanh treo khăn 2 tầng	Chất liệu Inox SUS304 Kích thước: Dài 50-60cm Thiết kế để âm không lộ vít	Cái	100
53	Phần II - Thiết bị nước	P2.19	Ống nhựa uPVC DN21mm	Kích thước: đường kính DN21 Chất liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN ≥ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	m	1.000
54	Phần II - Thiết bị nước	P2.20	Ống nhựa uPVC DN27	Kích thước: đường kính DN27 Chất liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN ≥ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	m	1.000
55	Phần II - Thiết bị nước	P2.21	Ống nhựa uPVC DN34mm	Kích thước: đường kính DN34 Chất liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN ≥ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	m	1.000
56	Phần II - Thiết bị nước	P2.22	Ống nhựa uPVC DN42mm	Kích thước: đường kính DN42 Chất liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN ≥ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	m	1.000
57	Phần II - Thiết bị nước	P2.23	Ống nhựa uPVC DN60mm	Kích thước: đường kính DN60 Chất liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN ≥ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	m	1.000
58	Phần II - Thiết bị nước	P2.24	Ống nhựa uPVC DN75mm	Kích thước: đường kính DN75 Chất liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN ≥ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	m	1.000
59	Phần II - Thiết bị nước	P2.25	Ống nhựa uPVC DN90mm	Kích thước: đường kính DN90 Chất liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN ≥ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	m	500

STT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục hàng hóa	Thông số yêu cầu	Đơn vị tính	Khối lượng
60	Phần II - Thiết bị nước	P2.26	Ống nhựa uPVC DN110mm	Kích thước: đường kính DN110 Chất liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	m	300
61	Phần II - Thiết bị nước	P2.27	Ống nhựa uPVC DN125	Kích thước: đường kính DN125 Chất liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	m	300
62	Phần II - Thiết bị nước	P2.28	Ống nhựa uPVC DN140	Kích thước: đường kính DN140 Chất liệu: Nhựa PVC Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	m	50
63	Phần II - Thiết bị nước	P2.29	Đầu nối thẳng phun DN21	Đường kính DN21 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	Cái	200
64	Phần II - Thiết bị nước	P2.30	Đầu nối thẳng phun DN27	Đường kính DN27 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	Cái	200
65	Phần II - Thiết bị nước	P2.31	Đầu nối thẳng phun DN34	Đường kính DN34 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	Cái	100
66	Phần II - Thiết bị nước	P2.32	Đầu nối thẳng phun DN42	Đường kính DN42 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	Cái	100
67	Phần II - Thiết bị nước	P2.33	Đầu nối thẳng phun DN60	Đường kính DN60 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	Cái	100
68	Phần II - Thiết bị nước	P2.34	Đầu nối thẳng phun DN75	Đường kính DN75 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN $\geq$ 10 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	Cái	350
69	Phần II - Thiết bị nước	P2.35	Đầu nối thẳng phun DN90	Đường kính DN90 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN $\geq$ 16 bar	Cái	800

STT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục hàng hóa	Thông số yêu cầu	Đơn vị tính	Khối lượng
				Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)		
70	Phần II - Thiết bị nước	P2.36	Đầu nối thẳng DN110	Đường kính DN110 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN ≥ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	Cái	500
71	Phần II - Thiết bị nước	P2.37	Đầu nối thẳng DN125	Đường kính DN125 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN ≥ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	Cái	200
72	Phần II - Thiết bị nước	P2.38	Đầu nối thẳng DN140	Đường kính DN140 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN ≥ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	Cái	200
73	Phần II - Thiết bị nước	P2.39	Đầu nối ren trong Đồng DN21x1/2"	Đường kính DN21x1/2" Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN ≥ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	Cái	200
74	Phần II - Thiết bị nước	P2.40	Đầu nối ren trong Đồng DN27x3/4"	Đường kính DN27x3/4" Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN ≥ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	Cái	200
75	Phần II - Thiết bị nước	P2.41	Đầu nối ren ngoài DN21x1/2"	Đường kính DN21x1/2" Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN ≥ 10 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	Cái	200
76	Phần II - Thiết bị nước	P2.42	Đầu nối ren ngoài DN-dn 27x3/4"	Đường kính DN27x3/4" Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN ≥ 10 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	Cái	200
77	Phần II - Thiết bị nước	P2.43	Đầu nối chuyển bậc DN-dn 27-21	Dùng nối ống đường kính DN-dn 27-21 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN ≥ 10 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	Cái	2.000
78	Phần II - Thiết bị nước	P2.44	Đầu nối chuyển bậc DN-dn 34-21	Dùng nối ống đường kính DN-dn 34-21 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN ≥ 10 bar	Cái	2.000

STT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục hàng hóa	Thông số yêu cầu	Đơn vị tính	Khối lượng
				Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)		
79	Phần II - Thiết bị nước	P2.45	Đầu nối chuyển bậc DN-dn 34-27	Dùng nối ống đường kính DN-dn 34-27 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN $\geq$ 10 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	Cái	1.000
80	Phần II - Thiết bị nước	P2.46	Đầu nối chuyển bậc DN-dn 42-21	Dùng nối ống đường kính DN-dn 42-21 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN $\geq$ 10 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	Cái	1.000
81	Phần II - Thiết bị nước	P2.47	Lắp đặt Đầu nối chuyển bậc DN-dn 42-27	Dùng nối ống đường kính DN-dn 42-27 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN $\geq$ 10 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	Cái	1.000
82	Phần II - Thiết bị nước	P2.48	Đầu nối chuyển bậc DN-dn 42-34	Dùng nối ống đường kính DN-dn 42-34 Chất Liệu: Nhựa PVC Áp suất PN $\geq$ 10 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	Cái	1.000
83	Phần II - Thiết bị nước	P2.49	Đầu nối chuyển bậc DN-dn 90-34	Dùng nối ống đường kính DN-dn 90-34 Chất Liệu: Nhựa PVC Áp suất PN $\geq$ 10 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	Cái	1.000
84	Phần II - Thiết bị nước	P2.50	Đầu nối chuyển bậc DN-dn 110-90	Dùng nối ống đường kính DN-dn 110-90 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN $\geq$ 10 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	Cái	500
85	Phần II - Thiết bị nước	P2.51	Lắp đặt Đầu nối chuyển bậc DN-dn 125-110	Dùng nối ống đường kính DN-dn 125-110 Chất Liệu: Nhựa PVC Áp suất PN $\geq$ 10 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	Cái	500
86	Phần II - Thiết bị nước	P2.52	Đầu nối chuyển bậc DN-dn 140-125	Dùng nối ống đường kính DN-dn 140-125 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN $\geq$ 10bar	Cái	500

STT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục hàng hóa	Thông số yêu cầu	Đơn vị tính	Khối lượng
				Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)		
87	Phần II - Thiết bị nước	P2.53	Ba chạc 45 độ DN125	Dùng nối ống đường kính DN125 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	cái	200
88	Phần II - Thiết bị nước	P2.54	Ba chạc 45 độ DN110	Dùng nối ống đường kính DN110 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	cái	200
89	Phần II - Thiết bị nước	P2.55	Ba chạc 45 độ DN90	Dùng nối ống đường kính DN90 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	cái	200
90	Phần II - Thiết bị nước	P2.56	Ba chạc 45 độ DN76	Dùng nối ống đường kính DN76 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	cái	200
91	Phần II - Thiết bị nước	P2.57	Nối góc 45 độ DN125	Dùng nối ống đường kính DN125 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	cái	200
92	Phần II - Thiết bị nước	P2.58	Nối góc 90 độ DN110	Dùng nối ống đường kính DN110 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	cái	200
93	Phần II - Thiết bị nước	P2.59	Nối góc 90 độ DN90	Dùng nối ống đường kính DN90 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	cái	200
94	Phần II - Thiết bị nước	P2.60	Nối góc 90 độ DN75	Dùng nối ống đường kính DN75 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	cái	200
95	Phần II - Thiết bị nước	P2.61	Nối góc 90 độ DN60	Dùng nối ống đường kính DN60 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	cái	200

STT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục hàng hóa	Thông số yêu cầu	Đơn vị tính	Khối lượng
96	Phần II - Thiết bị nước	P2.62	Nối góc 90 độ DN42	Dùng nối ống đường kính DN42 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	cái	200
97	Phần II - Thiết bị nước	P2.63	Nối góc 90 độ DN34	Dùng nối ống đường kính DN34 Chất Liệu: Nhựa uPVC Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn ISO: 1452-2 và 1452-3 (hệ mét)	cái	200
98	Phần II - Thiết bị nước	P2.64	Van nhựa PP-R DN 40 (van chặn)	Đường kính DN40 Chất Liệu: Nhựa chịu nhiệt PP-R Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn DIN8077:8078	Cái	200
99	Phần II - Thiết bị nước	P2.65	Van nhựa PP-R DN 32 (van chặn)	Đường kính DN32 Chất Liệu: Nhựa chịu nhiệt PP-R Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn DIN8077:8078	Cái	200
100	Phần II - Thiết bị nước	P2.66	Van nhựa PP-R DN 25 (van chặn)	Đường kính DN25 Chất Liệu: Nhựa chịu nhiệt PP-R Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn DIN8077:8078	Cái	200
101	Phần II - Thiết bị nước	P2.67	Ống nhựa PPR 40mm	Đường kính DN40 Chất Liệu: Nhựa chịu nhiệt PP-R Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn DIN8077:8078	m	1.000
102	Phần II - Thiết bị nước	P2.68	Ống nhựa PPR 32mm	Dùng nối ống đường kính DN32 Chất Liệu: Nhựa chịu nhiệt PP-R Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn DIN8077:8078	m	1.000
103	Phần II - Thiết bị nước	P2.69	Ống nhựa PPR 25mm	Dùng nối ống đường kính DN25 Chất Liệu: Nhựa chịu nhiệt PP-R Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn DIN8077:8078	m	1.000
104	Phần II - Thiết bị nước	P2.70	Ống nhựa PPR 20mm	Dùng nối ống đường kính DN20 Chất Liệu: Nhựa chịu nhiệt PP-R Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn DIN8077:8078	m	500
105	Phần II - Thiết bị nước	P2.71	Cút PPR 40mm	Đường kính DN40 Chất Liệu: Nhựa chịu nhiệt PP-R Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn DIN8077:8078	Cái	500
106	Phần II - Thiết bị nước	P2.72	Cút PPR 32mm	Đường kính DN32 Chất Liệu: Nhựa chịu nhiệt PP-R Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn DIN8077:8078	Cái	500

STT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục hàng hóa	Thông số yêu cầu	Đơn vị tính	Khối lượng
107	Phần II - Thiết bị nước	P2.73	Cút PPR 25mm	Đường kính DN25 Chất Liệu: Nhựa chịu nhiệt PP-R Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn DIN8077:8078	Cái	500
108	Phần II - Thiết bị nước	P2.74	Cút PPR 20mm	Đường kính DN20 Chất Liệu: Nhựa chịu nhiệt PP-R Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn DIN8077:8078	Cái	500
109	Phần II - Thiết bị nước	P2.75	Cút PPR ren trong 25	Dùng nối ống đường kính DN25 Chất Liệu: Nhựa chịu nhiệt PP-R Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn DIN8077:8078	Cái	500
110	Phần II - Thiết bị nước	P2.76	Tê thu ren trong PPR 25/20	Dùng nối ống đường kính DN25/20" Chất Liệu: Nhựa chịu nhiệt PP-R Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn DIN8077:8078	Cái	500
111	Phần II - Thiết bị nước	P2.77	Kép D20	Chất liệu: Inox 304 Kích thước: đường kính 20mm	Cái	500
112	Phần II - Thiết bị nước	P2.78	Tê PPR 40mm	Dùng nối ống đường kính DN40 Chất Liệu: Nhựa chịu nhiệt PP-R Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn DIN8077:8078	Cái	500
113	Phần II - Thiết bị nước	P2.79	Tê PPR 32mm	Dùng nối ống đường kính DN32 Chất Liệu: Nhựa chịu nhiệt PP-R Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn DIN8077:8078	Cái	500
114	Phần II - Thiết bị nước	P2.80	Tê PPR 25mm	Dùng nối ống đường kính DN25 Chất Liệu: Nhựa chịu nhiệt PP-R Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn DIN8077:8078	Cái	500
115	Phần II - Thiết bị nước	P2.81	Tê PPR 20mm	Dùng nối ống đường kính DN20 Chất Liệu: Nhựa chịu nhiệt PP-R Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn DIN8077:8078	Cái	500
116	Phần II - Thiết bị nước	P2.82	Tê thu PPR 40/32mm	Dùng nối ống đường kính DN-dn 40/32 Chất Liệu: Nhựa chịu nhiệt PP-R Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn DIN8077:8078	Cái	500
117	Phần II - Thiết bị nước	P2.83	Tê thu PPR 32/25mm	Dùng nối ống đường kính DN-dn 32/25 Chất Liệu: Nhựa chịu nhiệt PP-R Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn DIN8077:8078	Cái	500

STT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục hàng hóa	Thông số yêu cầu	Đơn vị tính	Khối lượng
118	Phần II - Thiết bị nước	P2.84	Côn PPR 40x32mm	Dùng nối ống đường kính DN-dn 40x32 Chất Liệu: Nhựa chịu nhiệt PP-R Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn DIN8077:8078	Cái	500
119	Phần II - Thiết bị nước	P2.85	Côn PPR 32x25mm	Dùng nối ống đường kính DN-dn 32x25 Chất Liệu: Nhựa chịu nhiệt PP-R Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn DIN8077:8078	Cái	500
120	Phần II - Thiết bị nước	P2.86	Nút bịt nhựa PPR 20mm	Dùng nối ống đường kính DN20 Chất Liệu: Nhựa chịu nhiệt PP-R Áp suất PN $\geq$ 16 bar Tiêu chuẩn DIN8077:8078	Cái	2.000
121	Phần III - Xây lắp	P3.1	Khoá tay nắm (Khoá tay gạt) 1	- Tay ốp khóa bằng hợp kim ZDC-2, mạ Ni + Cr. - Thân khóa bằng tôn thép với độ dày $\geq$ 1,5mm, được phủ một lớp sơn tĩnh điện - Ổ khóa làm bằng đồng vàng (đồng thau) - Kích thước thân khoá: 250x51x10mm ($\pm$ 10mm) - Chiều dài tay cầm: 125x53mm ($\pm$ 10mm)	cái	300
122	Phần III - Xây lắp	P3.2	Khoá tay nắm (Khoá tay gạt) 2	- Tay ốp khóa được bằng hợp kim ZDC-2, mạ Ni + Cr. - Thân khóa bằng tôn thép với độ dày $\geq$ 1,5mm, được phủ một lớp sơn tĩnh điện - Ổ khóa làm bằng đồng vàng (đồng thau)	cái	200
123	Phần III - Xây lắp	P3.3	Tay co thủy lực	- Chất liệu: Hợp kim nhôm - Chức năng: Giảm chấn đóng cửa - Điều chỉnh được tốc độ chốt, đóng, có chức năng phản lực - Lực đóng: EN2-EN4 theo tiêu chuẩn EN 1154 - Bao gồm: Hộp tay đẩy thủy lực và phụ kiện vít	cái	100
124	Phần III - Xây lắp	P3.4	Khoá tủ sắt, hộc gỗ	- Chất liệu hợp kim ADC-12 hoặc tương đương	cái	500
125	Phần III - Xây lắp	P3.5	Khoá tay nắm tròn	- Chất liệu: Inox 304 - Thân khóa: cốt tròn - Bao gồm: 1 khóa tay nắm tròn, 1 cò khóa, 1 bas khóa, 1 bộ vít	cái	100
126	Phần III - Xây lắp	P3.6	Bộ phụ kiện cửa nhựa HPL nhà vệ sinh	- Bộ phụ kiện gồm: 01 khóa cửa, 04 bản lề, 01 móc treo, 01 tay nắm	bộ	100

STT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục hàng hóa	Thông số yêu cầu	Đơn vị tính	Khối lượng
				cửa - Chất liệu: inox 304		
127	Phần III - Xây lắp	P3.7	Bộ phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	- Dùng cho cửa nhôm Việt Pháp và Xingfa - Gồm: 4 Bản lề, 1 bộ khoá	bộ	100
128	Phần III - Xây lắp	P3.8	Bộ phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	- Dùng cho cửa nhôm Việt Pháp và Xingfa - Gồm: 08 Bản lề, 01 bộ khoá, 02 chốt cánh phụ, 02 vấu trên	bộ	100
129	Phần III - Xây lắp	P3.9	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất	- Dùng cho cửa nhôm Việt Pháp và Xingfa - Gồm: 02 Bản lề, 02 thanh chống gió, 01 tay mở 319, 01 thanh chuyển động, 02 vấu	bộ	100
130	Phần III - Xây lắp	P3.10	Bộ phụ kiện cửa sổ mở lùa	- Dùng cho cửa nhôm Việt Pháp và Xingfa - Gồm: 04 bánh xe đôi, 02 tay mở 319, 02 thanh chuyển động, 08 vấu	bộ	100
131	Phần III - Xây lắp	P3.11	Xây gạch chi	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22 cm, chiều dày $\leq$ 33cm, chiều cao $\leq$ 28m, vữa XM mác 75	m3	300
132	Phần III - Xây lắp	P3.12	Xây gạch chi	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22 cm, chiều dày $\leq$ 11cm, chiều cao $\leq$ 28m, vữa XM mác 75 vì trên	m3	200
133	Phần III - Xây lắp	P3.13	Xây gạch chi	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm, chiều cao $\leq$ 28m, vữa XM mác 75	m3	200
134	Phần III - Xây lắp	P3.14	Trát tường trong	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75, PCB30	m2	2.000
135	Phần III - Xây lắp	P3.15	Trát tường ngoài	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75, PCB30	m2	2.000
136	Phần III - Xây lắp	P3.16	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75, PCB30	m2	1.000
137	Phần III - Xây lắp	P3.17	Trát xà dầm	Trát xà dầm, vữa XM mác 75, PCB30	m2	1.000
138	Phần III - Xây lắp	P3.18	Lát nền, sàn	Lát nền, sàn, gạch Primer hoặc tương đương kích thước 600x600mm, vữa XM mác 75, PCB30	m2	2.000
139	Phần III - Xây lắp	P3.19	Lát nền, sàn	Lát nền, sàn, gạch Primer hoặc tương đương kích thước 400x400mm, vữa XM mác 75, PCB30	m2	2.000

STT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục hàng hóa	Thông số yêu cầu	Đơn vị tính	Khối lượng
140	Phần III - Xây lắp	P3.20	Láng nền, sàn không đánh màu	Láng nền sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM mác 75, PCB30	m2	2.000
141	Phần III - Xây lắp	P3.21	Óp, Lát đá Granit tự nhiên	Công tác ốp đá granit tự nhiên vào tường có chốt bằng inox. Đá Bình Định hoặc tương đương dày 18mm	m2	300
142	Phần III - Xây lắp	P3.22	Óp gạch vào tường, trụ, cột	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch 300x300mm, vữa XM mác 75, PCB30.	m2	1.000
143	Phần III - Xây lắp	P3.23	Óp gạch vào tường, trụ, cột	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch 300x600mm, vữa XM mác 75, PCB30.	m2	1.000
144	Phần III - Xây lắp	P3.24	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông lót móng, đá 4x6, chiều rộng ≤250 cm, mác 100 .	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6mm, mác 100, PCB30	m3	300
145	Phần III - Xây lắp	P3.25	Công tác Cung cấp và lắp đặt cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép móng, đường kính ≤10 mm	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10mm	kg	5.000
146	Phần III - Xây lắp	P3.26	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn móng dài	Ván khuôn gỗ, Ván khuôn móng bằng, móng bè, bệ máy	m2	1.000
147	Phần III - Xây lắp	P3.27	Trần nhôm 600x600 cm	Trần phẳng bằng tấm nhôm Austrong lay-in hoặc tương đương kích thước 600x600 cm, tấm nhôm dày 0,7mm, khung xương Vĩnh Tường hoặc tương đương	m2	1.000
148	Phần III - Xây lắp	P3.28	Trần thạch cao 600x600 cm	Trần phẳng bằng tấm thạch cao kích thước 600x600 cm, tấm trần dày 9mm, khung xương Vĩnh Tường hoặc tương đương	m2	2.000
149	Phần III - Xây lắp	P3.29	Vách thạch cao	Vách 2 mặt bằng tấm thạch cao Vĩnh Tường hoặc tương đương Tấm dày 9mm(±0,5 mm), khung xương Vĩnh Tường hoặc tương đương	m2	1.000
150	Phần III - Xây lắp	P3.30	Cung cấp và lắp đặt tấm nhựa PVC	Tấm nhựa PVC dày 3mm, cốt làm nền để ốp tấm nhựa PVC dùng ván MDF lõi xanh dày 12mm.	m2	3.000
151	Phần III - Xây lắp	P3.31	Phá dỡ kết cấu gạch, tường gạch, bê tông bằng máy khoan, bê tông có cốt thép	Phá dỡ kết cấu gạch, tường gạch, bê tông cốt thép bằng máy khoan	m3	500
152	Phần III - Xây lắp	P3.32	Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ đến nơi quy định	Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ đến nơi quy định. Xe có tải trọng trên 1,5 tấn.	chuyến	300

STT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục hàng hóa	Thông số yêu cầu	Đơn vị tính	Khối lượng
153	Phần III - Xây lắp	P3.33	Vệ sinh tường cũ	Cạo bỏ lớp vôi, sơn trên bề mặt tường, cột, trụ	m2	10.000
154	Phần III - Xây lắp	P3.34	Bả bằng bột bả vào tường	Bả bằng bột bả Dulux hoặc tương đương vào tường	m2	10.000
155	Phần III - Xây lắp	P3.35	Bả bằng bột bả vào cột, dầm trần	Bả bằng bột bả Dulux hoặc tương đương vào cột, dầm, trần	m2	10.000
156	Phần III - Xây lắp	P3.36	Sơn tường ngoài nhà không bả, 1 nước lót, 2 nước phủ	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn Dulux hoặc tương đương, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	3.000
157	Phần III - Xây lắp	P3.37	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả, 1 nước lót, 2 nước phủ	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn Dulux hoặc tương đương, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	5.000
158	Phần III - Xây lắp	P3.38	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả, 1 nước lót, 2 nước phủ	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn Dulux hoặc tương đương, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	10.000
159	Phần III - Xây lắp	P3.39	Phun bằng dung dịch Radcon Formula đảm bảo độ xâm nhập tiêu chuẩn	Phun bằng dung dịch Radcon Formula đảm bảo độ xâm nhập tiêu chuẩn	Lít	1.000
160	Phần III - Xây lắp	P3.40	Thanh trương nở quần xung quanh cổ ống	Thanh trương nở quần xung quanh cổ ống	md	500
161	Phần III - Xây lắp	P3.41	Hỗn hợp vữa Radmyx Concentrate	Hỗn hợp vữa Radmyx Concentrate	kg	1.000
162	Phần III - Xây lắp	P3.42	Cắt tạo rãnh sâu 1,5 cm mạch gạch nền nhà vệ sinh, thổi bụi, bơm hỗn hợp Incoplug hoàn trả rãnh đã cắt	Cắt tạo rãnh sâu 1,5 cm mạch gạch nền nhà vệ sinh, thổi bụi, bơm hỗn hợp Incoplug hoàn trả rãnh đã cắt	m	1.000
163	Phần III - Xây lắp	P3.43	Xử lý chống thấm nhà vệ sinh gồm: chống thấm Sàn và chống thấm ngược cổ ống thoát nhà vệ sinh (bao gồm một ống thoát xí và 2 ống thoát nước sàn)	Xử lý chống thấm nhà vệ sinh gồm: chống thấm Sàn và chống thấm ngược cổ ống thoát nhà vệ sinh (bao gồm một ống thoát xí và 2 ống thoát nước sàn)	m2	500
164	Phần III - Xây lắp	P3.44	Cung cấp và lắp đặt xà gồ thép khẩu độ $\leq 25m$	Cung cấp và lắp đặt xà gồ thép khẩu độ $\leq 25m$	kg	10.000
165	Phần III - Xây lắp	P3.45	Cung cấp và lắp đặt vì kèo thép khẩu độ $\leq 25m$	Cung cấp và lắp đặt vì kèo thép khẩu độ $\leq 25m$	kg	10.000
166	Phần III - Xây lắp	P3.46	Cung cấp và lắp đặt các kết cấu thép khác	Cung cấp và lắp đặt các kết cấu thép khác như: thang sắt, sàn thao tác, cửa, công, hàng rào ...	kg	20.000
167	Phần III - Xây lắp	P3.47	Sơn sắt thép các loại 3 nước	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ.	m2	5.000

STT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục hàng hóa	Thông số yêu cầu	Đơn vị tính	Khối lượng
168	Phần III - Xây lắp	P3.48	Tôn 3 lớp	Tôn 3 lớp (Tôn+xốp+Giấy bạc) Tôn sóng vuông dày $\geq 0,45\text{mm}$, xốp dày $\geq 4\text{cm}$.	m2	1.000
169	Phần III - Xây lắp	P3.49	Tôn 1 lớp	Tôn sóng vuông dày $\geq 0,45\text{mm}$	m2	1.000
170	Phần III - Xây lắp	P3.50	Máng hứng nước mưa inox 304	Chất liệu Inox 304. Kích thước: khổ ngang 1200mm ($\pm 50\text{mm}$) dày $\geq 0,6\text{mm}$. Máng được dập máng theo yêu cầu	m	3.000
171	Phần III - Xây lắp	P3.51	Cung cấp và lắp đặt cửa cuốn nan nhôm hợp kim, 2 lớp, lỗ thoáng, sơn tĩnh điện, phụ kiện đồng bộ	Cung cấp, lắp đặt cửa cuốn nan nhôm hợp kim, 2 lớp, lỗ thoáng, sơn tĩnh điện, phụ kiện đồng bộ	m2	100
172	Phần III - Xây lắp	P3.52	Cung cấp và lắp đặt vách kính cường lực kính dày 12mm	Cung cấp và lắp đặt vách kính cường lực kính dày $\geq 12\text{mm}$	m2	100
173	Phần III - Xây lắp	P3.53	Bộ phụ kiện cho vách kính cường lực	Bộ phụ kiện cho vách kính cường lực (bao gồm bản lề âm sàn, kẹp kính trên/ dưới, kẹp vách, khóa sàn)	bộ	20
174	Phần III - Xây lắp	P3.54	Cung cấp và lắp đặt cửa đi 2 cánh mở quay loại 1	Cung cấp và lắp đặt cửa đi 2 cánh mở quay, khung nhôm Xingfa hệ 55 hoặc tương đương, kính an toàn dày $\geq 6,38\text{mm}$	m2	100
175	Phần III - Xây lắp	P3.55	Cung cấp và lắp đặt cửa đi 1 cánh mở quay loại 1	Cung cấp và lắp đặt cửa đi 1 cánh mở quay, khung nhôm Xingfa hệ 55 hoặc tương đương, kính an toàn dày $\geq 6,38\text{mm}$	m2	100
176	Phần III - Xây lắp	P3.56	Cung cấp và lắp đặt vách kính khung nhôm loại 1	Cung cấp và lắp đặt vách kính khung nhôm Xingfa hệ 55 hoặc tương đương, kính an toàn dày $\geq 6,38\text{mm}$	m2	300
177	Phần III - Xây lắp	P3.57	Cung cấp và lắp đặt cửa sổ 2 cánh loại 1	Cung cấp và lắp đặt cửa sổ 2 cánh, cửa Nhôm Xingfa hệ 55 hoặc tương đương, kính an toàn dày $\geq 6,38\text{mm}$	m2	100
178	Phần III - Xây lắp	P3.58	Cung cấp và lắp đặt cửa đi 2 cánh mở quay loại 2	Cung cấp và lắp đặt cửa đi 2 cánh mở quay, khung nhôm Việt Pháp hệ 55 hoặc tương đương, kính an toàn dày $\geq 6,38\text{mm}$	m2	100
179	Phần III - Xây lắp	P3.59	Cung cấp và lắp đặt cửa đi 1 cánh mở quay loại 2	Cung cấp và lắp đặt cửa đi 1 cánh mở quay, khung nhôm Việt Pháp hệ 55 hoặc tương đương, kính an toàn dày $\geq 6,38\text{mm}$	m2	100
180	Phần III - Xây lắp	P3.60	Cung cấp và lắp đặt vách kính khung nhôm loại 2	Cung cấp và lắp đặt vách kính khung nhôm Việt Pháp hoặc tương đương, kính an toàn dày $\geq 6,38\text{mm}$	m2	300

STT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục hàng hóa	Thông số yêu cầu	Đơn vị tính	Khối lượng
181	Phần III - Xây lắp	P3.61	Cung cấp và lắp đặt cửa sổ 2 cánh loại 2	Cung cấp và lắp đặt cửa sổ 2 cánh, cửa Nhôm Việt pháp hệ 4400 hoặc tương đương, kính an toàn dày $\geq 6.38\text{mm}$	m2	100
182	Phần III - Xây lắp	P3.62	Cung cấp lắp đặt cửa gỗ công nghiệp	Cung cấp và lắp đặt cửa gỗ công nghiệp bề mặt dán lamilate, cốt gỗ xanh dày $\geq 18\text{mm}$. Khung xương gỗ keo sấy khô chống mối mọt	m2	100
183	Phần III - Xây lắp	P3.63	Cung cấp lắp đặt vách chịu nước compact HPL	Cung cấp lắp dựng vách chịu nước compact HPL dày $\geq 12\text{mm}$ phụ kiện đồng bộ	m2	500
184	Phần III - Xây lắp	P3.64	Cung cấp lắp đặt vách gỗ công nghiệp	Sản xuất lắp dựng vách gỗ công nghiệp bề mặt dán lamilate, cốt gỗ xanh dày $\geq 18\text{mm}$. Khung xương gỗ thông kích thước $20 \times 40\text{ mm}$, đan thành các ô kích thước $400 \times 400\text{mm}$ chống mối mọt	m2	200
185	Phần III - Xây lắp	P3.65	Nhân công	Nhân công thực hiện các công việc như: Tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt vật tư, vật liệu không thuộc các danh mục kê trên	công	1.000
186	Phần III - Xây lắp	P3.66	Thanh chống va đập	Thanh chống va đập kích thước $W160 \times H40\text{mm}$ ($\pm 3\text{mm}$), bo cong 2 đầu thuận tiện cho người bệnh bám và tập đi. Chất liệu: Gỗ MDF chống ẩm phủ Laminate An Cường hoặc tương đương, chi tiết theo bản vẽ thiết kế Bao gồm vận chuyển, phụ kiện và lắp đặt hoàn thiện	m	2.000
187	Phần III - Xây lắp	P3.67	Cút nối góc	Cút tay vịn xử lý góc nhọn kích thước $W40 \times D40 \times H160\text{mm}$ ($\pm 5\text{mm}$). Chất liệu gỗ plywood chống ẩm hoặc tương đương, bo cong hai đầu sơn PU cao cấp, màu tương đồng màu tay vịn chống va đập. Chi tiết theo bản vẽ thiết kế. Bao gồm vận chuyển, phụ kiện và lắp đặt hoàn thiện	cái	1.000
188	Phần III - Xây lắp	P3.68	Chân tường inox	Kích thước: $W1 \times D15 \times H100\text{ mm}$ ($\pm 5\text{mm}$) Chất liệu Inox sus 304. Chi tiết theo bản vẽ thiết kế. Bao gồm vận chuyển, các cút nối góc kèm theo và lắp đặt hoàn thiện	m	2.000